

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/DS-ST

Ngày 17- 6 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mùa

Bà Nguyễn Thị Kim Thảo

-Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Ngọc Ánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Kiểm sát viên

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 79/2020/TLST- DS ngày 03 tháng 8 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2021/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2021/QĐST – DS ngày 31 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng C;

Địa chỉ trụ sở: Số 169 phố L, phường H, quận M, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị M, chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng C “có mặt”;

Địa chỉ: thôn K, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: Bà Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1970 “vắng mặt”;

Địa chỉ: thôn 3, xã V, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Mai Văn C, sinh năm 1968 “vắng mặt”

3.2. Ông Mai Trần Đ, sinh năm 1992 “vắng mặt”

Cùng địa chỉ: thôn 3, xã V, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21 tháng 7 năm 2020 và tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn - bà Vũ Thị Minh trình bày:

Ngân hàng C, Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Bình Phước có cho hộ bà Trần Thị Mỹ H (hộ bà H bao gồm có bà, ông Mai Văn C và ông Mai Trần Đ) vay tổng số tiền là 62.000.000 đồng, cụ thể:

- Khoản vay thứ nhất: theo chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn ngày 13/11/2016 theo sổ lưu tờ rơi theo dõi cho vay-thu nợ-dư nợ số 6600000708935176 là 12.000.000 đồng, lãi suất trong hạn là 9%/năm; lãi quá hạn là 11,7%/năm, phương thức thanh toán 6 tháng/lần, thời hạn vay là 60 tháng theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay. Quá trình vay cho đến ngày khởi kiện, hộ bà H đã thanh toán được số tiền nợ gốc là 1.000.000 đồng và tiền lãi là 2.995.740 đồng. Số tiền nợ gốc còn lại là 11.000.000 đồng, tiền lãi chưa trả tính đến ngày 17/06/2021 là 1.976.753 đồng.

- Khoản vay thứ hai: theo chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn ngày 13/06/2018 theo sổ lưu tờ rơi theo dõi cho vay-thu nợ-dư nợ số 6600000713009933 là 50.000.000 đồng; lãi suất trong hạn là 9%/năm; lãi quá hạn là 11,7%/năm, phương thức thanh toán 12 tháng/lần, thời hạn vay là 60 tháng theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay. Quá trình vay cho đến ngày khởi kiện, hộ bà H chưa thanh toán bất kỳ tiền nợ gốc và tiền lãi thì hộ bà H đã thanh toán được là 1.134.247 đồng. Số tiền lãi chưa trả tính đến ngày 17/06/2021 là 12.430.745 đồng.

Như vậy, hộ gia đình bà H còn nợ của Ngân hàng tổng số tiền gốc của 02 khoản vay là 61.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh chưa trả là 14.407.498 đồng nhưng không có thiện chí trả nợ mặc dù đại diện của Ngân hàng đã có thông báo trả nợ cũng như làm việc trực tiếp với hộ bà H nhiều lần.

Nay Ngân hàng C, Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Bình Phước yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà H, ông C, ông Đ phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng tổng số tiền gốc đã vay còn lại là 61.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 17/06/2021 là 14.407.498 đồng, và tiền lãi phát sinh trên tổng số tiền nợ gốc chưa trả từ ngày 18/06/2021 đến ngày khách hàng trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi cho ngân hàng với mức lãi suất theo quy định của ngân hàng.

Ngoài ra bà Minh không trình bày gì thêm.

2. Bị đơn là bà Trần Thị Mỹ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn C và ông Mai Trần Đ: Vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục và đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Về các đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện B khởi kiện bà Trần Thị Mỹ H thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết. Đây là tranh chấp phát sinh trong việc giao kết hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã Phú Văn, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng: Bị đơn là bà Trần Thị Mỹ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn C, ông Mai Trần Đ đã được Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định tại điều 179 nhưng vẫn vắng mặt lần hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Xét yêu cầu đòi nợ gốc:

Căn cứ vào Sổ vay vốn ký kết giữa Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện B với bà Trần Thị Mỹ H; Căn cứ vào lời khai xác nhận của người đại diện theo

ủy quyền của nguyên đơn đã có cơ sở để khẳng định: Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện B có cho hộ gia đình bà Trần Thị Mỹ H vay các khoản vay như sau:

- Khoản vay thứ nhất: Ngày 13/11/2016, Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện B cho hộ bà Trần Thị Mỹ H vay số tiền là 12.000.000 đồng với lãi suất trong hạn là 9%/năm; lãi quá hạn là 11,7%/năm, phương thức thanh toán 6 tháng/lần, thời hạn vay là 60 tháng theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay theo chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Quá trình vay cho đến ngày khởi kiện, hộ bà H đã thanh toán được số tiền nợ gốc là 1.000.000 đồng và tiền lãi suất là 2.995.740 đồng. Đến nay, số tiền nợ gốc hộ gia đình bà H còn nợ là 11.000.000 đồng, tiền lãi bà H chưa trả cho Ngân hàng CSXH Việt Nam- Phòng giao dịch huyện B.

- Khoản vay thứ hai: Ngày 13/06/2018 theo sổ lưu từ rơi theo dõi cho vay-thu nợ-dư nợ số 6600000713009933 là 50.000.000 đồng với lãi suất trong hạn là 9%/năm; lãi quá hạn là 11,7%/năm, phương thức thanh toán 12 tháng/lần, thời hạn vay là 60 tháng theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay theo tín chấp chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn. Quá trình vay cho đến ngày khởi kiện, hộ bà H chưa thanh toán bất kỳ tiền nợ gốc và tiền lãi thì hộ bà H đã thanh toán đến ngày 13/9/2018 là 1.134.247 đồng.

Như vậy, hộ bà H còn nợ của Ngân hàng C, Phòng giao dịch huyện B tổng số tiền gốc của 02 khoản vay là 61.000.000 đồng và đã quá hạn thời hạn trả nợ nhưng hộ gia đình bà H không có thiện chí trả nợ tiền vay mặc dù đại diện của Ngân hàng đã có thông báo trả nợ cũng như làm việc trực tiếp với hộ bà H nhiều lần. Do hộ gia đình bà H vẫn không thực hiện được nghĩa vụ trả tiền nợ gốc theo như thỏa thuận nên đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ gốc theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Mặc dù phía bị đơn là bà Trần Thị Mỹ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn C, ông Mai Trần Đ không có mặt tại phiên toà nhưng căn cứ vào Hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch huyện B, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu đòi nợ gốc của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Trần Thị Mỹ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn C, ông Mai Trần Đ phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc còn lại của 02 khoản vay là 61.000.000 đồng cho nguyên đơn theo quy định tại điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015.

[2.2] Đối với yêu cầu đòi tiền lãi: Xét yêu cầu của nguyên đơn về số tiền lãi bị đơn phải trả của các khoản vay theo hợp các hợp đồng tín dụng đã ký kết tính đến ngày 17/6/2021 là 14.407.498 đồng là phù hợp với sự thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết và các quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi suất bị đơn bà Trần Thị Mỹ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn C, ông Mai Trần Đ có nghĩa vụ liên

đổi trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch huyện B tính đến ngày 17/6/2021 là 75.407.498 đồng (Trong đó tiền gốc là 61.000.000 đồng, tiền lãi suất là 14.407.498 đồng).

[2.3] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi phát sinh trên nợ gốc từ ngày 18/6/2021 cho đến khi bị đơn thanh toán xong nợ gốc theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với thỏa thuận của hai bên và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí. Mức án phí được quy định như sau: Đối với giá trị tài sản có tranh chấp từ trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, mức án phí là 5% giá trị tài sản có tranh chấp.

Do đó, bị đơn phải chịu tiền án phí là: $75.407.498 \text{ đồng} \times 5\% = 3.770.374 \text{ đồng}$.

Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 40, khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 117, 119, 280, 357, 463, 466 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 90, 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Bình Phước.

Buộc bị đơn bà Trần Thị Mỹ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn C, ông Mai Trần Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Bình Phước số tiền 75.407.498 đồng (Trong đó: Tiền gốc là 61.000.000 đồng, tiền lãi suất là 14.407.498 đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.770.374 đồng (Ba triệu bảy trăm bảy mươi nghìn ba trăm bảy mươi bốn đồng) bà Trần Thị Mỹ H và ông Mai Văn C, ông Mai Trần Đ phải chịu.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thoả thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Toà án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng Đ hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND, TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Công